

Số :2202/VFM.2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange  
- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ VFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: **Quỹ ETF VFMVN30/ Fund name: VFMVN30 ETF**
- Mã ccq/Code: **E1VFN30**
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: **2/22/2017**
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities Symbol | Volume   | Weighting              |
| 1     | BID               | 730      | 1.12%                  |
| 2     | BMP               | 100      | 1.74%                  |
| 3     | BVH               | 290      | 1.66%                  |
| 4     | CII               | 730      | 2.25%                  |
| 5     | CTD               | 130      | 2.48%                  |
| 6     | CTG               | 1,600    | 2.68%                  |
| 7     | DHG               | 130      | 1.33%                  |
| 8     | DPM               | 670      | 1.49%                  |
| 9     | FPT               | 1,560    | 6.57%                  |
| 10    | GAS               | 410      | 2.24%                  |
| 11    | GMD               | 660      | 1.98%                  |
| 12    | HAG               | 1,870    | 1.40%                  |
| 13    | HNG               | 830      | 0.72%                  |
| 14    | HPG               | 1,990    | 7.70%                  |
| 15    | HSG               | 470      | 2.13%                  |
| 16    | ITA               | 1,800    | 0.65%                  |
| 17    | KBC               | 1,520    | 2.14%                  |
| 18    | KDC               | 530      | 1.88%                  |
| 19    | MBB               | 3,990    | 5.35%                  |
| 20    | MSN               | 1,960    | 7.64%                  |
| 21    | MWG               | 360      | 5.55%                  |
| 22    | NT2               | 310      | 0.90%                  |
| 23    | PVD               | 820      | 1.73%                  |
| 24    | REE               | 800      | 2.00%                  |
| 25    | SBT               | 600      | 1.33%                  |
| 26    | SSI               | 1,340    | 2.58%                  |
| 27    | STB               | 5,180    | 5.15%                  |
| 28    | VCB               | 1,550    | 5.45%                  |
| 29    | VIC               | 2,400    | 10.21%                 |

|    |     |     |       |
|----|-----|-----|-------|
| 30 | VNM | 820 | 9.78% |
|----|-----|-----|-------|

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 1,090,112,100

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 1,092,079,329

- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 1,967,229

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

| Mã chứng khoán    | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)  | Đối tượng áp dụng | Lý do                                                                                                                                         |
|-------------------|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities symbol | Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Applied investors | State the reason                                                                                                                              |
| BVH               | 68,750                                    | BVSC              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4.a Thông tư 210/2012/TT-BTC<br>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC |

#### Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                         | Kỳ này/This period<br>2/22/2017 | Kỳ này/This period<br>2/21/2017 | Chênh lệch/<br>Changes |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số lô đã phát hành thêm<br>Creation Units were issued     | 0                               | 0                               | 0                      |
| Số lô đã mua lại/<br>Creation Units were redeemed         | 0                               | 0                               | 0                      |
| Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/<br>Outstanding Shares | 40,800,000                      | 40,800,000                      | 0                      |
| Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price                        | 10,900                          | 10,920                          | -20                    |
| Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:                     |                                 |                                 |                        |
| của quỹ ETF/of the Fund                                   | 445,568,366,125                 | 442,948,684,138                 | 2,619,681,987          |
| của một lô ETF/per Creation Unit                          | 1,092,079,329                   | 1,085,658,540                   | 6,420,789              |
| của một chứng chỉ quỹ/per Share                           | 10,920.79                       | 10,856.58                       | 64.21                  |
| Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index                         | 702.90                          | 705.96                          | -3.06                  |

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VFM/Fund Management Company VFM



Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc/CEO